NGUYỄN QUỐC TUẤN (Chủ biên)
PHAN HÀ - ĐỖ THỊ NGỌC HIỀN - ĐÀO NGỌC LỘC

LET'S LEARN ENGLISH

BOOK 1 WORKBOOK

SÁCH BÀI TẬP TIẾNG ANH
DÙNG CHO HỌC SINH TIỂU HỌC

VIETNAM EDUCATION PUBLISHING HOUSE

EPB
SINGAPORE

NGUYỄN QUỐC TUẤN (Chủ biên)
PHAN HÀ - ĐỖ THỊ NGỌC HIỀN - ĐÀO NGỌC LỘC

LET'S LEARN ENGLISH

Sách bài tập tiếng Anh dùng cho học sinh tiểu học

(Tái bản lần thứ năm)

Book 1
Workbook

VIETNAM EDUCATION PUBLISHING HOUSE

PANPAC EDUCATION
SINGAPORE

Lời nói đầu

Theo Quyết định số 50/2003/QĐ-BGD&ĐT ngày 30 tháng 10 năm 2003, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành chương trình môn Tiếng Anh tự chọn ở Tiểu học. Theo quyết định này, tiếng Anh được dạy từ lớp ba đến lớp năm, với thời lượng hai tiết một tuần.

Let's Learn English - Book 1 - Workbook được biên soạn nhằm hỗ trợ dạy và học tiếng Anh theo cuốn **Let's Learn English - Book 1 - Student's Book** cho học sinh lớp ba. Sách được biên soạn theo quan điểm giao tiếp giúp học sinh ôn tập, củng cố và phát triển các kiến thức ngôn ngữ và kĩ năng giao tiếp được đề cập trong sách học sinh. Sách gồm các bài tập về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, các bài luyện kĩ năng nghe - nói, đọc và viết. Sách còn có nhiều hoạt động hay trò chơi ngôn ngữ giúp học sinh tích cực, chủ động và tự tin trong sử dụng tiếng Anh. Đáp án các bài tập được nêu trong sách hướng dẫn dạy và học (Teacher's Guide).

Để thực hiện dạy và học tốt môn tiếng Anh ở lớp ba, ngoài cuốn **Let's Learn English - Book 1 - Workbook**, bộ sách còn có Sách hướng dẫn giảng dạy cho giáo viên (Teacher's Guide), Sách về các hoạt động và trò chơi ngôn ngữ (Activity Book) và Bộ đồ dùng dạy - học (Teaching-Learning Pack). Các sách và đồ dùng dạy - học này giúp giáo viên và học sinh nâng cao hiệu quả dạy và học tiếng Anh ở Tiểu học.

Đây là bộ sách tiếng Anh được biên soạn theo phương pháp dạy học mới, đã được dạy thử nghiệm trong nhiều năm ở nhiều địa phương trong cả nước. Bộ sách được biên soạn với sự hợp tác về chuyên môn và kĩ thuật giữa Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam và Nhà xuất bản Panpac Education, Singapore. Sách cũng được Hội đồng Anh tại Việt Nam đọc góp ý về nội dung và ghi âm phần lời.

Tuy nhiên, để bộ sách được hoàn thiện trong quá trình sử dụng, chúng tôi rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của các nhà giáo, phụ huynh học sinh và đông đảo bạn đọc quan tâm đến việc dạy và học tiếng Anh ở Tiểu học.

Ý kiến đóng góp xin gửi về:
Ban biên tập sách Ngoại ngữ - Công ti cổ phần Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội
187B Giảng Võ, Hà Nội
Điện thoại: 04 5121 526

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Theme One

You and Me

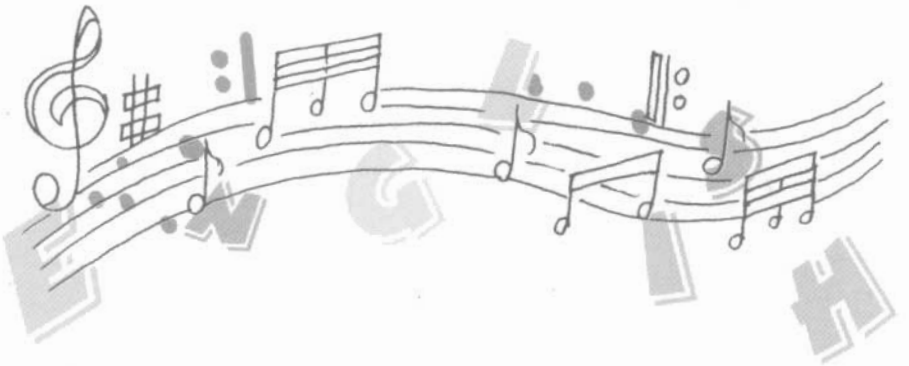

Unit One

Hello

1. Circle the odd one out

1.	Hello	Hi	Mai
2.	Mai	Hello	Li Li
3.	Nam	Alan	I
4.	Mai	Hi	Li Li

2. Let's match

a

b

Nam

1

Li Li

2

Mai

3

Alan

4

c

d

3. Read and match

a

Hello.

b

Hi.

c

Hello.

d

Hi.

1. I'm Alan.

2. I'm Li Li.

3. I'm Mai.

4. I'm Nam.

4. Complete the sentences and read aloud

1. _ello. _'m Mai.

2. _i, Mai. _'m Alan.

5. Complete the dialogue

you meet Nam Nice Hi

A: Hello. I'm (1) _____.

B: (2) _____, Nam. I'm Li Li.

A: Nice to meet (3) _____, Li Li.

B: (4) _____ to (5) _____ you, Nam.

6. Reorder the sentences to make a dialogue

	Nice to meet you too.
1	Hi. I am Mai.
	Nice to meet you.
	Hello, Mai. I am Nam.

7. Reorder the words to make sentences

1. am | I | Li Li | .

_____

2. to | you | nice | meet | .

_____

8. Draw a picture of yourself and write your name

Hi. I'm _____.

9. Look and write

H

h

I

Hi. I'm Mai.

Unit Two

Thank You

1. Circle the odd one out

1.	fine	nice	Mai
2.	are	thanks	am
3.	how	hello	hi
4.	you	I	and

2. Look and match

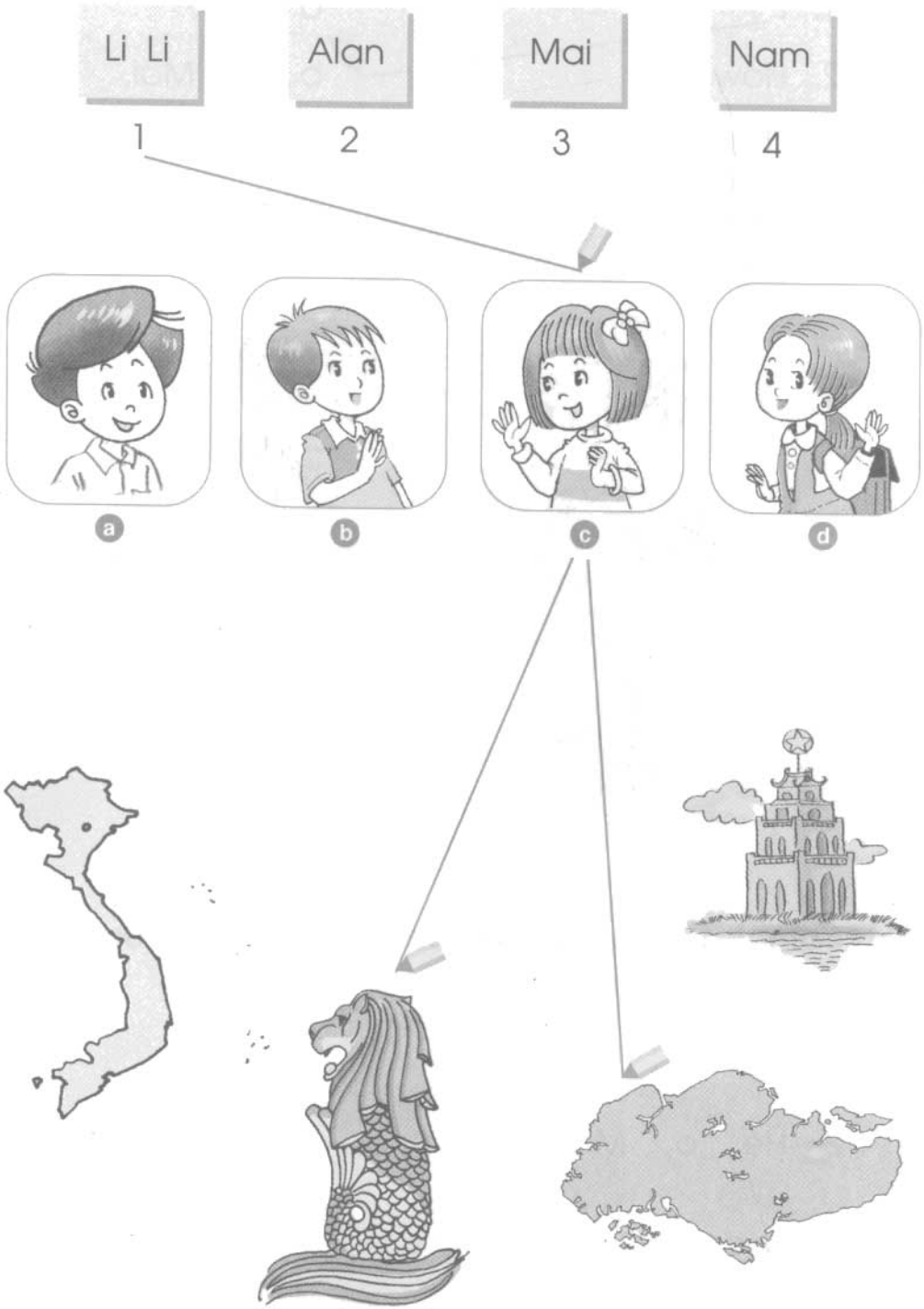

3. Let's match

1. I	a. you.
2. How	b. am Mai.
3. Thank	c. are you?
4. Nice	d. to meet you.

4. Complete the sentences and read aloud

1. H_, I'm _i _i.

2. He_ _o, Mai. I'm A_an.

3. N_ce to m_ _t you.

5. Reorder the letters to make words

1. h w o _____

2. e n f i _____

3. n k h a s t _____

4. h o l e l _____

6. Complete the dialogue

you How fine thanks Hi

A: Hello, Nam. (1) _____ are you?

B: (2) _____, Alan.

I'm (3) _____, thanks.

How are (4) _____?

A: I'm fine, (5) _____.

7. Reorder the sentences to make a dialogue

	I'm fine. Thanks.
1	Hi, Alan.
	I'm fine, thank you. And you?
	Hello, Nam. How are you?

8. Read and match

A: Hello, Mai.
How are you?
B: Hi, Nam. I'm fine,
thank you. And you?
A: Fine, thanks.

1

a

A: Goodbye, Li Li.
B: Bye, Mai.
See you later.

2

b

A: Hello, Alan.
Nice to meet you.
B: Hi, Nam.
Nice to meet you too.

3

c

9. Write the responses

1. Hello. _____.
2. How are you? _____.
3. Nice to meet you. _____.
4. Goodbye. _____.

10. Look and write

F

f

a

Fine, thanks.

9. Write the responses

1. Hello. _____.
2. How are you? _____.
3. Nice to meet you. _____.
4. Goodbye. _____.

10. Look and write

F

f

a

Fine, thanks.

Unit Three

Our Names

1. Circle the odd one out

1.	how	fine	what
2.	you	my	your
3.	meet	I	you
4.	name	are	am

2. Let's match

a

b

c

d

1. Hello. I'm Peter.
2. Hi. My name's Alan.
3. Hi. My name's Li Li.
4. Hello. I'm Linda.

3. Complete the sentences and read aloud

1. My _ame is Pet_ _.
2. A: Goodb_e, Pet_ _.

   B: S_ _ you lat_ _.

4. Reorder the sentences to make a dialogue

	Nice to meet you, Peter.
	My name's Peter. What's your name?
1	What's your name?
	My name's Alan.
	Nice to meet you, Alan.

5. Complete the dialogue

name meet Nam My Nice

A: Hello. I'm (1) _____.

What's your (2) _____?

B: (3) _____ name's Li Li.

A: (4) _____ to meet you, Li Li.

B: Nice to (5) _____ you, Nam.

6. Reorder the letters to make words

1. t t a h _____
2. h t a w _____
3. m n a e _____
4. r u o y _____

7. Read and match

a

b

c

d

1. That's L-I-N-D-A.
2. That's L-I L-I.
3. That's M-A-I.
4. That's P-E-T-E-R.

8. Reorder the words to make sentences

1. my Phong is name .

_____

2. your is what name ?

_____

9. Find the names

Li Li
Mai
Linda
Peter
Nam
Alan

A	B	C	D	E	F	G	H	I	K
Q	P	E	T	E	R	O	N	M	L
R	P	O	N	M	L	I	L	I	D
S	R	X	T	U	V	W	H	B	C
T	Q	P	L	O	N	M	L	K	N
U	C	D	E	I	F	G	H	I	A
V	M	V	Z	X	N	Y	A	B	M
S	A	I	K	L	M	D	N	O	H
Z	I	U	T	X	R	Q	A	P	G
X	A	B	A	L	A	N	D	E	F

10. Look and write

W

w

e

What's your name?

Theme Two

My School

Unit Four

My Friends

1. Circle the odd one out

1.	she	my	he
2.	goodbye	hi	hello
3.	meet	see	too
4.	friends	she's	he's

2. Let's match

a

b

He's Alan.

1

He's Peter.

2

She's Li Li.

3

She's Linda.

4

c

d

3. Complete the sentences and read aloud

1. H_ is P_ter.

2. Sh_ is my fri_nd.

3. Sh_ _s Mai.

4. Let's match

1. Hi, my name is	a. fine. Thank you.
2. This is	b. you, Li Li?
3. How are	c. Alan.
4. I'm	d. my friend, Li Li.

5. Read and match

1. He's Peter. a. Sit down, Li Li.
2. She's Linda. b. Stand up, Linda.
3. She's Li Li. c. Sit down, Peter.

6. Reorder the sentences to make a dialogue

- [ ] Nice to meet you too.
- [ ] Miss Chi, this is Li Li. She's my friend.
- [1] Good morning, Miss Chi.
- [ ] Nice to meet you, Li Li.
- [ ] Good morning, Nam.

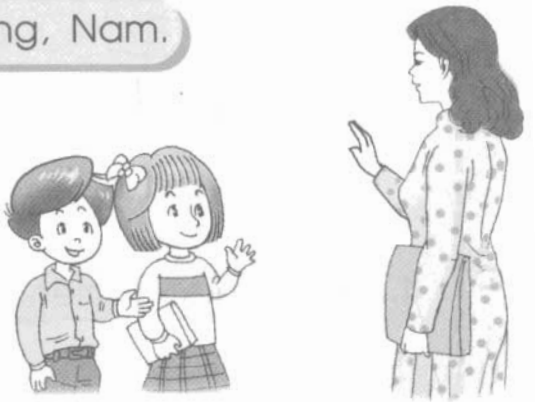

7. Complete the dialogue

Hello
Hi
friend
My
What's
name's

A: Hi. (1) _____ name's Linda.
(2) _____ your name?
B: My (3) _____ Nam.
She's my (4) _____, Mai.
A: (5) _____, Mai.
C: (6) _____, Linda.

8. Reorder the words to make sentences

1. Mai she is .

_____

2. is friend he my .

_____

3. my is friend Li Li .

_____

4. too Linda friend my is .

_____

9. Trace to write their names

1. He's _____.

2. She's _____

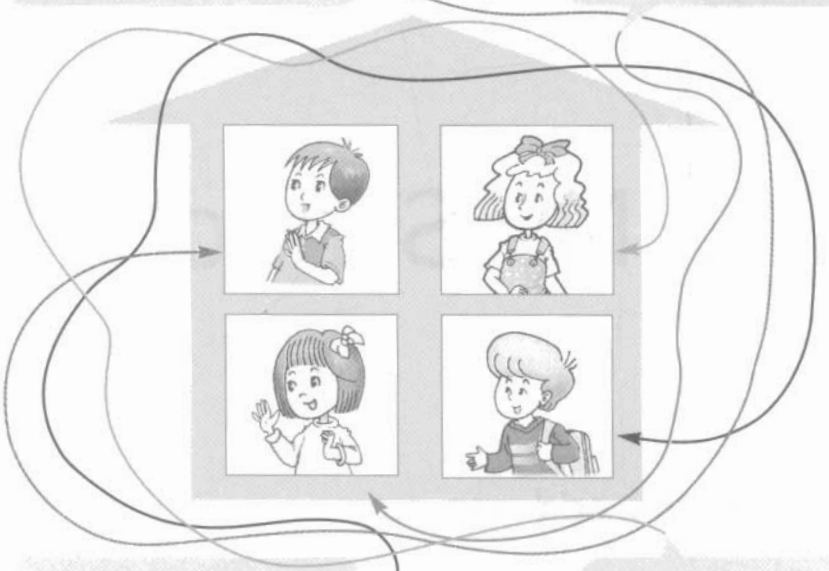

3. He's _____.

4. She's _____

10. Look and write

S

s

y

She's my friend.

Unit Five

My School

1. Circle the odd one out

1.	friend	classroom	library
2.	she	he	it
3.	stand	school	sit
4.	this	that	how

2. Let's match

school	classroom	library	friends
1	2	3	4

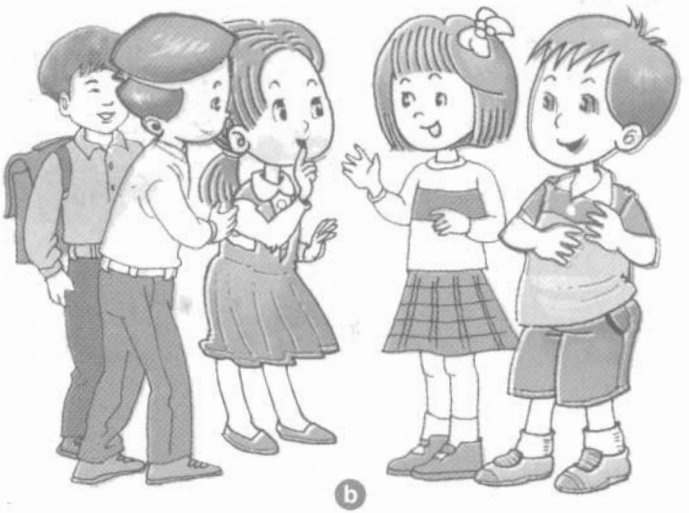

3. Write the sentences

1. This is my school.

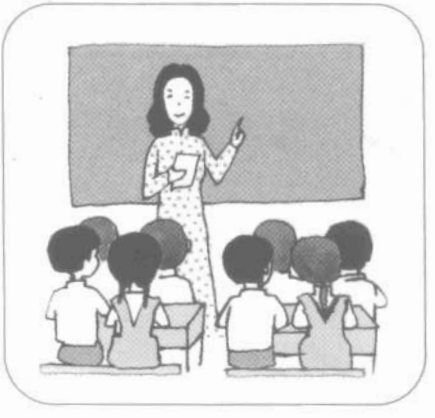

2. _____

3. _____

4. Complete the sentences and read aloud

1. Th_s is __y sch_ _l.

   t's Sao Mai Sch _l.

2. This is _y sch_ _l library.

   It's s__all.

5. Reorder the words to make sentences

1. Nam | is | this | .

   _____

2. friend | he | my | is | .

   _____

3. my | this | school | is | .

   _____

4. small | is | it | .

   _____

6. Complete the dialogue

name big school My

A: Hello. (1) _____ name's Mai.

This is my (2) _____.

B: What's its (3) _____?

A: It's Thang Long School.

B: Oh, it's (4) _____.

7. Reorder the sentences to make a dialogue

[ ] It's Thang Long School.

[1] This is my school.

[ ] Oh, it's big.

[ ] What's its name?

8. Read and match

1. This is my school.
   It's big.

a

2. This is my classroom.
   It's small.

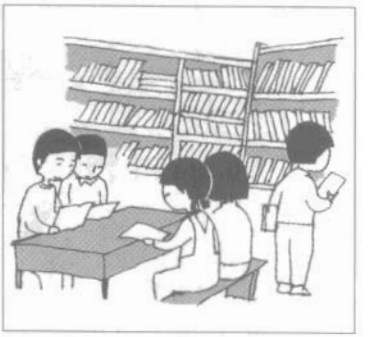

b

3. This is my school library.
   It's small.

c

4. This is my book.
   It's big.

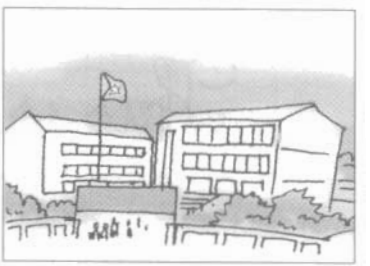

d

9. Name your school

This is my _____.

Its name is _____.

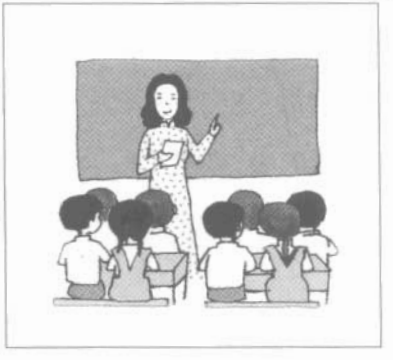

10. Look and write

T

t

o

This is my school.

Unit Six

My Classroom

1. Circle the odd one out

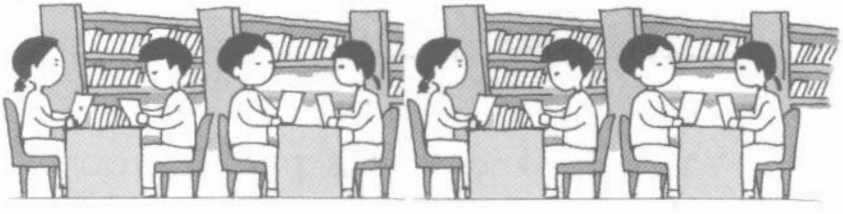

1.	name	classroom	library
2.	big	small	it's
3.	book	pen	that
4.	my	ruler	your

2. Reorder the sentences to make a dialogue

	No, it isn't. It's small.
	Is it big?
	Your school is big. Your classroom is small.
1	Is this your school?
	Yes, it is. And that is my classroom.

3. Reorder the letters to make words

1. s l s a c _____
2. e s a e r r _____
3. o l o h s c _____

4. Complete the sentences and read aloud

1. Th_s _s my schoo_.

2. _ _at is my _ook.

3. My _ook is sma_ _.

5. Complete the dialogue

school big name It's No

A: Hi, Linda. This is my (1) _____.

B: What's its (2) _____?

A: (3) _____ Thang Long School.

B: Is it (4) _____?

A: (5) _____, it isn't. My school is small.

6. Let's match

1. Sit down, please.

2. Open your book.

3. Close your book.

4. Stand up, please.

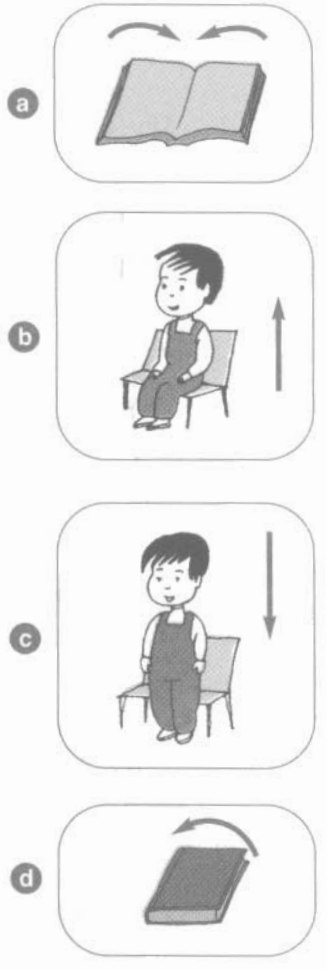

7. Write the sentences

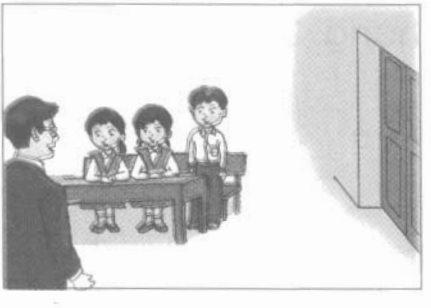

1. _____

2. _____.

8. Read and match

A: Is your book big?
B: Yes, it is.

1

a

A: Is your bag big?
B: No, it isn't.
It's small.

2

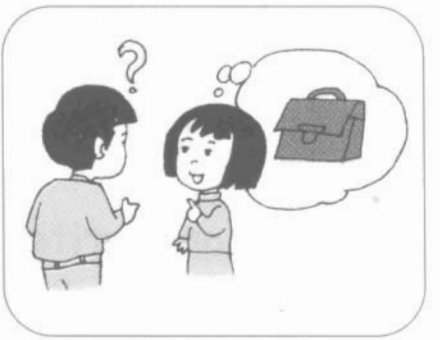

b

Sit down, please.

3

c

9. Look at the pictures and complete the sentences

This is my school. Its name is _____.

It is _____.

This is my _____. It is _____.

My bag is _____. My book is _____.

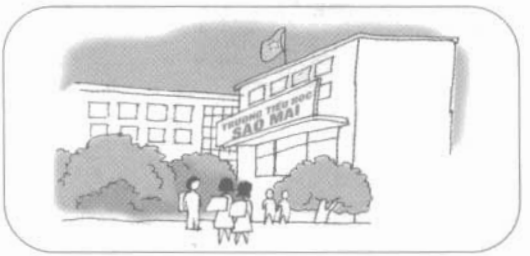

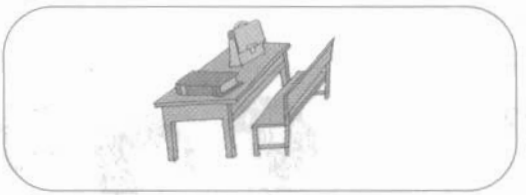

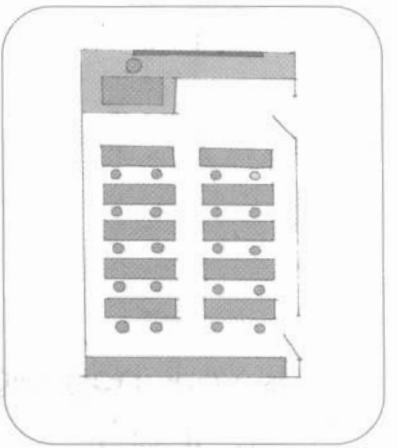

10. Look and write

C

c

oo

Close your book.

Theme Three

My Family

Unit Seven

Family Members

1. Circle the odd one out

1.	family	father	mother
2.	brother	sister	this
3.	you	yes	I
4.	that	who	how

2. Let's match

1. This is my mother.

a

2. This is my father.

b

3. This is my brother.

c

4. That is me.
   My name is Mai.

d

3. Reorder the letters to make words

1. r b o h e t r _____

2. r e t i s s _____

3. e t f h r a _____

4. r h o t e m _____

4. Complete the sentences and read aloud

1. Th_s is m_ _amily.

2. A: Wh_ is th_t?

   B: That's my br_th_ _.

5. Reorder the words to make sentences

1. is my this family .

   _____

2. that is who ?

   _____

3. that Mai is .

   _____

4. my is Phong name .

   _____

6. Reorder the sentences to make a dialogue

	What is her name?
1	Who is that?
	Her name is Li Li.
	That is my sister.

7. Complete the sentences

is This name mother Her my

My name is Nam. This is (1) _____ family.

This is my (2) _____. Her name (3) _____

Huong. (4) _____ is my father. His (5) _____

is Son. This is my sister. (6) _____ name is Nga.

8. Read and match

This is my mother.
Her name is Huong.

1

a

That is my father.
His name is Son.

2

b

A : What's your name?
B : My name's Nam.

3

c

A : Who's that?
B : That's my sister.
A : What's her name?
B : Her name's Nga.

4

d

9. Write the responses

1. What's your name? _____

2. What's his name?

_____.

3. What's her name?

_____

10. Complete the sentences

1. My name is Nam. This is my family.

This is my _____.

His name is Son.

This is my _____.

Her name is Huong.

This is my _____.

Her name is Nga.

2. I am Mai. This is my family.

This is my father.

His name is _____.

This is my mother.

Her name is _____.

This is my brother.

His name is _____.

11. Look and write

Th

th

r

That's my brother.

Unit Eight

Ages

1. Circle the odd one out

1.	you	father	mother
2.	old	nice	ten
3.	his	she	he
4.	how	who	too

2. Let's match

1	six
2	three
3	five
4	eight
5	one
6	ten
7	two
8	nine
9	seven
10	four

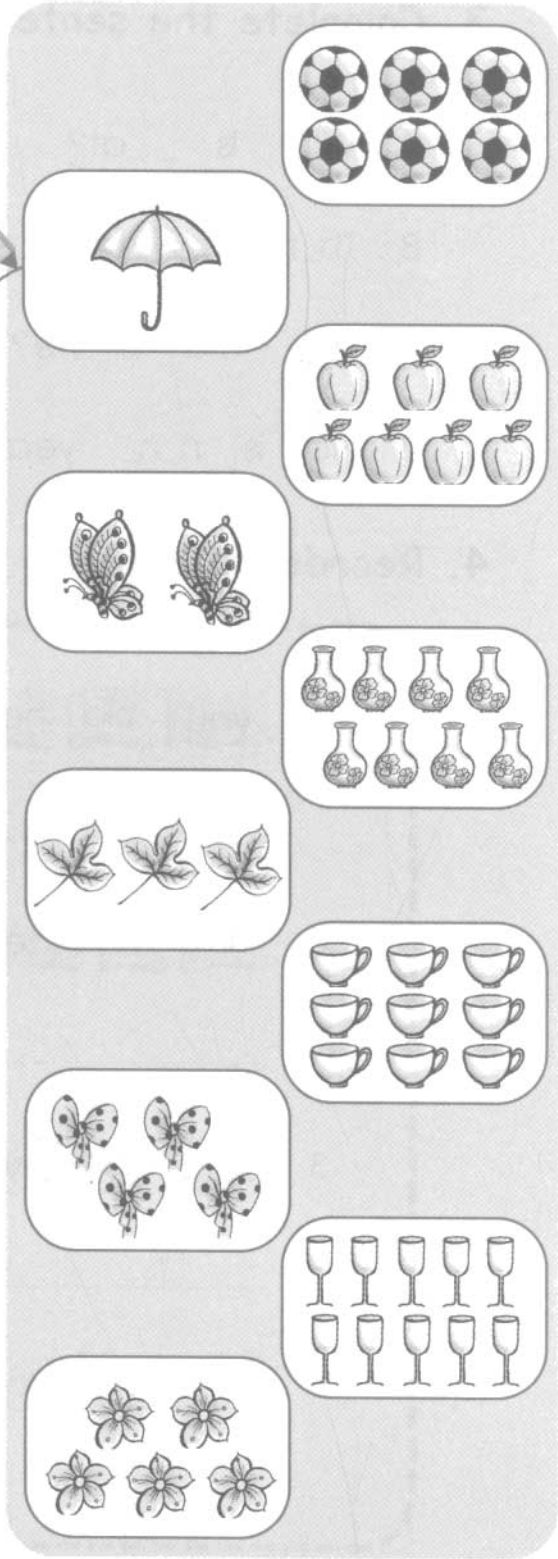

3. Complete the sentences and read aloud

A: Wh_ is _ _at?

B: Th_t's my bro_ _er.

A: H_ _ old is he?

B: He is n_n_ years _ld.

4. Reorder the words to make sentences

1. you / old / how / are / ?

_____

2. am / I / nine / .

_____

3. what / name / your / is / ?

_____

4. to / you / nice / meet / .

_____

5. Reorder the sentences to make a dialogue

- [ ] What's his name?
- [ ] He's eight years old.
- [1] Who is that?
- [ ] His name's Phong.
- [ ] How old is he?
- [ ] That's my brother.

6. Read and match

This is my friend.
Her name is Li Li.
She's nine years old.

1

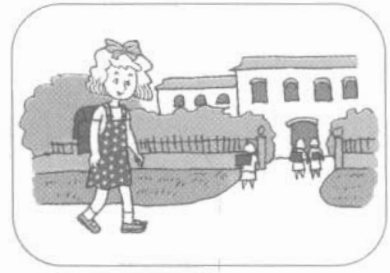

a

This is my friend, Linda.
She's nine years old.

2

b

A: Who's that?
B: That's Alan.
A: How old is he?
B: He's ten years old.

3

c

A: Who's this?
B: This is my friend, Peter.
A: How old is he?
B: He's ten.

4

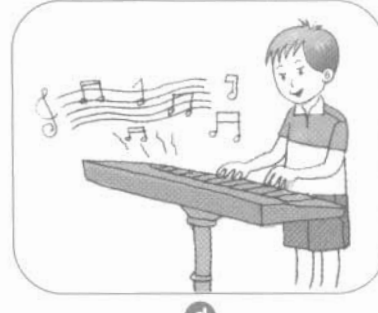

d

7. Write the responses

1. How old are you? _____.
2. How old is your father? _____.
3. How old is your mother? _____.
4. How old is your brother/sister?

_____.

8. Write the answers

1. *one* + *one* = *two*
2. two + two = _____
3. four + one = _____
4. five + five = _____
5. three + four = _____
6. four + two = _____
7. four + five = _____
8. five + three = _____

9. Look and write

H

h

ow

How old are you?

Unit Nine

My House

1. Circle the odd one out

1.	house	bedroom	bathroom
2.	this	old	that
3.	kitchen	library	living room
4.	open	close	ten

2. Let's match

1. bedroom

2. bathroom

3. kitchen

4. living room

5. house

a

b

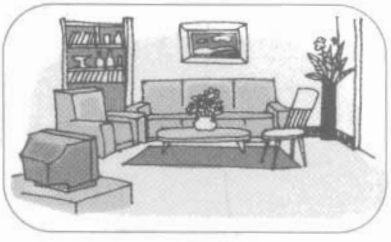

c

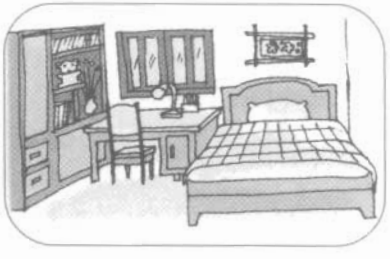

d

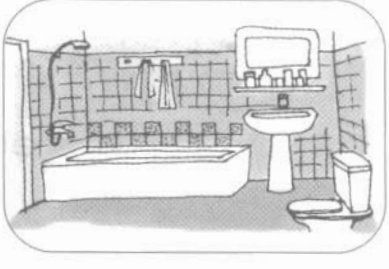

e

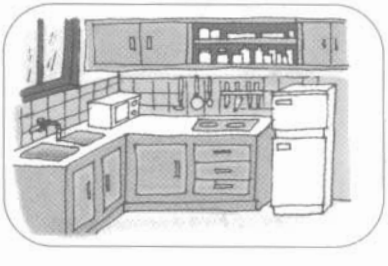

3. Complete the crossword puzzle

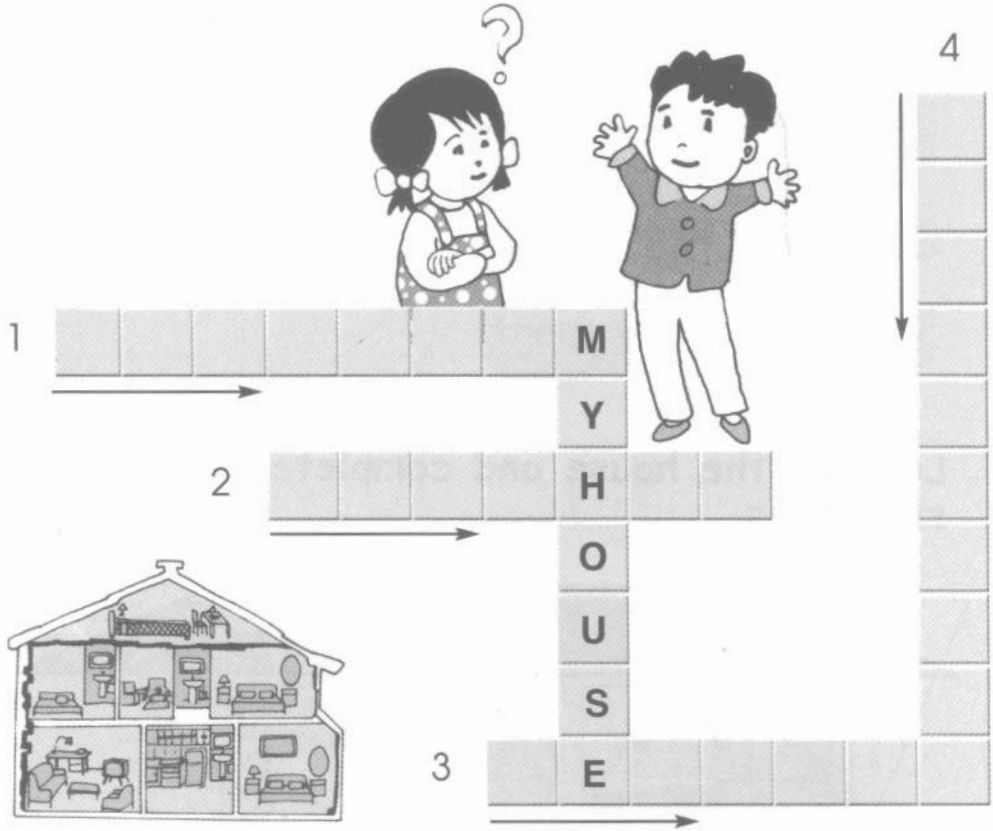

4. Complete the sentences and read aloud

1. Th_s is the ba_ _ _oom.

2. Th_s is the k_tchen.

5. Reorder the sentences to make a dialogue

	It is large.
1	This is my house.
	It is large too.
	This is my room.

6. Look at the house and complete the sentences

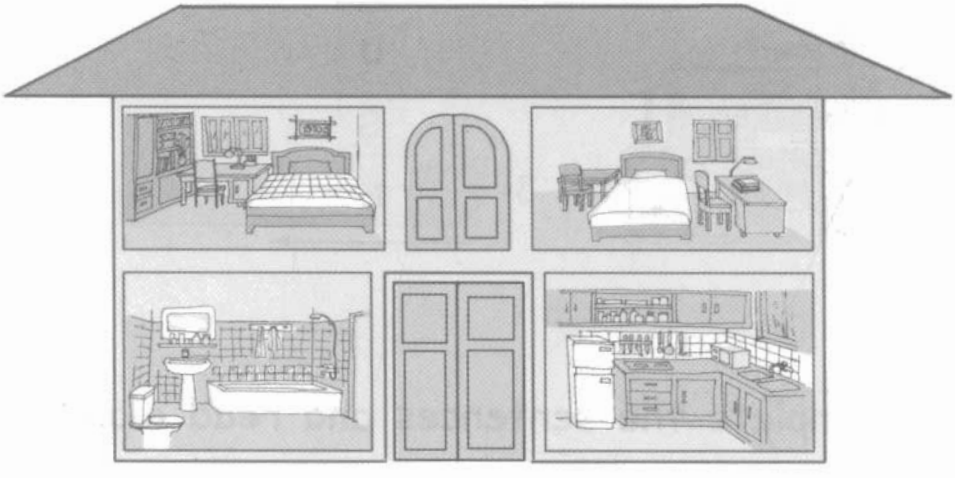

This is my house. It is small.

There is one (1) _____ in the house.

There is one (2) _____ in the house.

There are two (3) _____ in the house.

7. Read and match

1. This is my room. It is large. There is a bed in the room. There are two tables and two chairs in the room. There are three books on the table.

2. This is my room. It is small. There is a bed and a table in the room. There are five books on the table.

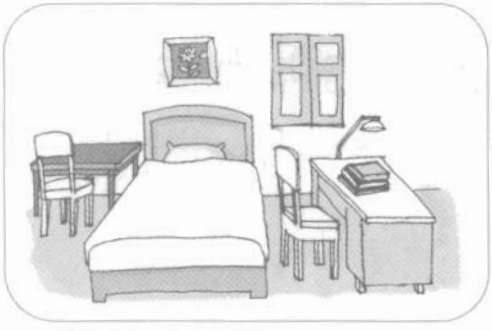

a

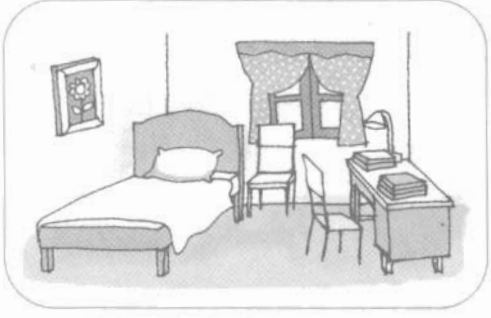

b

8. Reorder the words to make sentences

1. two in are there the house bathrooms .

_____

_____

2. is the big living room .

_____

3. the small are bedrooms .

_____

9. Draw your house and describe it

This is my house. _____

_____

_____

_____

10. Look and write

Th

th

ou

This is my house.

Theme Four

The World Around Us

Unit Ten

The Weather

1. Circle the odd one out

1.	go	in	on
2.	how	the	what
3.	cloudy	rainy	weather
4.	large	six	two

2. Write the missing words

1. It's _____.

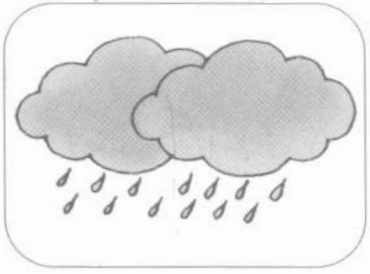

2. It's _____.

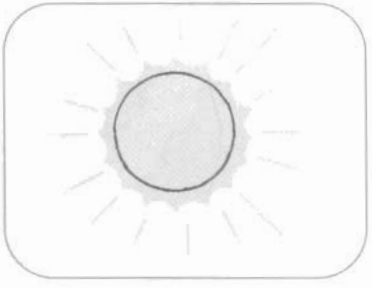

3. It's _____.

4. It's _____.

3. Let's match

1. It's sunny in Ho Chi Minh City.

2. It's windy in Da Nang.

3. It's cloudy in Ha Noi.

4. It's rainy in Hue.

4. Complete the sentences and read aloud

1. The w_ _ther is _ _oudy today.

2. It's s_nn_ in Da Nang.

3. It's s_nny in Ha Noi too.

5. Reorder the sentences to make a dialogue

	Oh, it's rainy today.
1	Hi, Nam. I'm in Ho Chi Minh City. How are you?
	Well, it's sunny. How's the weather in Ha Noi?
	Hi, Li Li. I'm fine, thanks. How's the weather in Ho Chi Minh City?

6. Read and match

It is cloudy in Ha Noi today. There are many clouds.

1

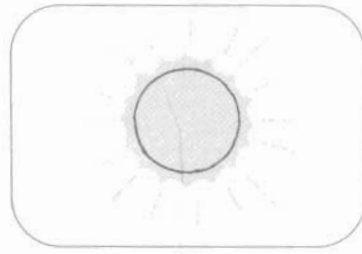

a

There are clouds in Ho Chi Minh City today. It is rainy.

2

b

There are no clouds in Hue. It is sunny.

3

c

There are no clouds in Da Nang today. It is windy.

4

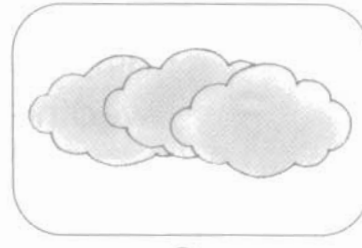

d

7. Read the sentences and complete the table

And now is the weather today. It is sunny in Ha Noi. There are no clouds. In Hue, it is cloudy. There are many clouds. It is windy in Da Nang. It is rainy in Ho Chi Minh City. There are many clouds.

Cities in Viet Nam	The weather
Ha Noi	sunny
_____	_____
_____	_____
_____	_____

8. Write the questions

	Questions	Answers
1.	_____?	It's rainy today.
2.	_____?	There are eight clouds.

9. Write about the weather in Viet Nam

Places		The weather
Ha Noi		It is sunny.
Hue		_____.
Da Nang		_____.
Ho Chi Minh City		_____.

10. Look and write

N

n

ei

No. There are eight.

Unit Eleven

Our Pets

1. Circle the odd one out

1.	pet	cat	dog
2.	he	she	they
3.	cat	fish	dog
4.	have	are	am
5.	many	what	who

2. Let's match

1. I have a cat.

2. You have a fish.

3. They have two dogs.

4. We have two birds.

a

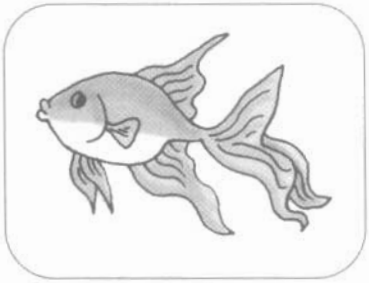

b

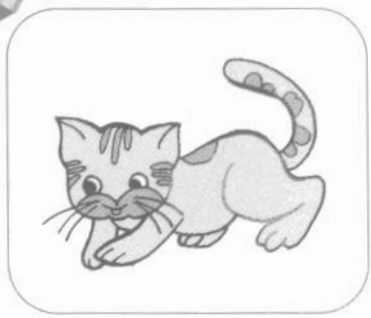

c

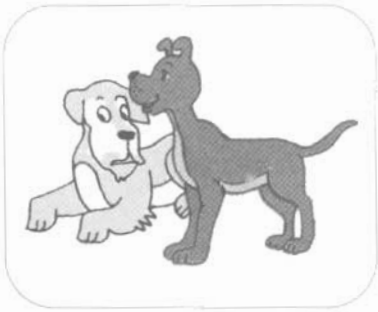

d

3. Write the missing word

1. How many _____ do you have?

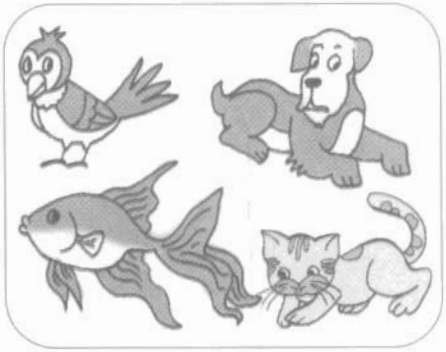

a

2. I have a _____ and a _____.

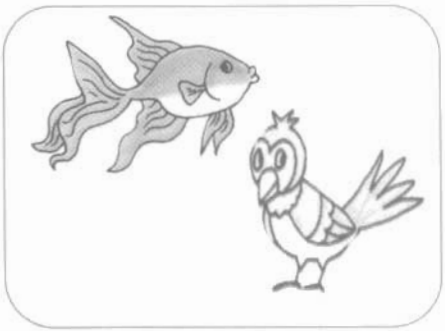

b

3. I have two _____.

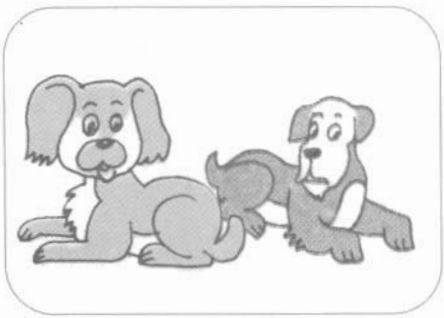

c

4. Complete the sentences and read aloud

1. A: H_w many c_ts d_ you have?

   B: I h_ve tw_ c_ts.

2. A: D_ you h_ve p_ts?

   B: Yes. I h_ve _en p_ts.

5. Reorder the sentences to make a dialogue

- [ ] How many pets do you have?
- [ ] I have a fish and two birds.
- [ ] Yes. I have some pets.
- [1] Do you have pets?
- [ ] I have two cats and three dogs. What about you?

6. Read the dialogue and complete the table

Mai: Hi! My name's Mai. I have two pets: a dog and a cat. My friend Nam has a dog and a cat too. How many pets do you have, Li Li?

Li Li: Oh, I have no dogs or cats. I have a fish and a bird.

Mai: What about you, Alan?

Alan: Well, I have a bird and two cats. They are beautiful.

Names	Pets
Mai	*a dog and a cat*
Nam	_____
Li Li	_____
Alan	_____

7. Reorder the words to make sentences

1. have pets how you do many ?

_____

2. two have pets I .

_____

3. Alan what about ?

_____

4. a has dog a and cat he .

_____

8. Write about the pets you have

	Questions	Answers
1.	How many pets do you have?	_____ _____
2.	What pets do you have?	_____ _____

9. Write the answers

1. You: How many pets do you have?

Mai: I have _____

_____.

2. You: How many pets do you have?

Nam: I _____

_____.

3. You: How many cats do you have?

Li Li: _____

_____.

4. You: How many birds do you have?

Alan: _____

_____.

10. Look and write

D

d

ets

Do you have pets?

Unit Twelve

Our Toys

1. Circle the odd one out

1.	ball	ship	pet
2.	cat	dog	ship
3.	big	it	small
4.	toy	bird	fish

2. Let's match

1. I have two dolls.

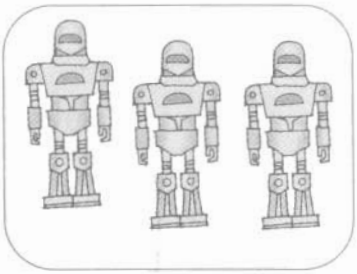

a

2. Nam has one ship.

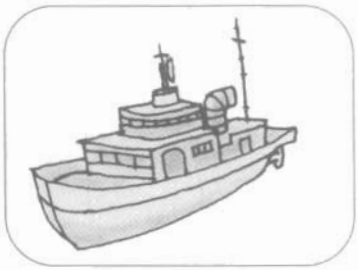

b

3. Li Li has three robots.

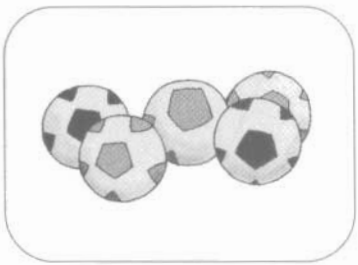

c

4. Alan and Nam have five balls.

d

3. Reorder the sentences to make a dialogue

- [ ] I have two dolls and three balls.
- [1] Do you have toys?
- [ ] No. I have no robots.
- [ ] What toys do you have?
- [ ] What about robots?
- [ ] Yes, I have some.

4. Complete the sentences and read aloud

A: H_w many toy_ d_ you have?

B: I have three ba__s and two robo__.

5. Reorder the words to make sentences

1. have toys how you do many ?

_____

2. have many toys I .

_____

3. a ships he and two ball has .

_____

4. many dolls Alan and has robots .

_____

6. Read and match

I have many toys and pets. I have a dog, a cat, a ship and three robots.

1

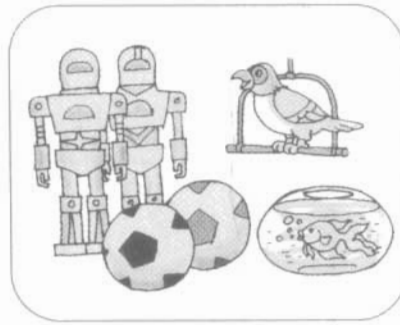

a

Nam has many pets and toys too. He has a fish and a bird. He has two balls and two robots.

2

b

Mai has some toys. She has two dolls and three ships. She has no robots.

3

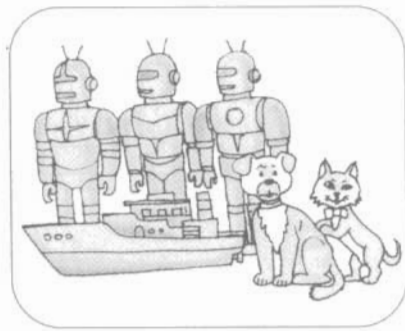

c

7. Look at the picture and complete the sentences

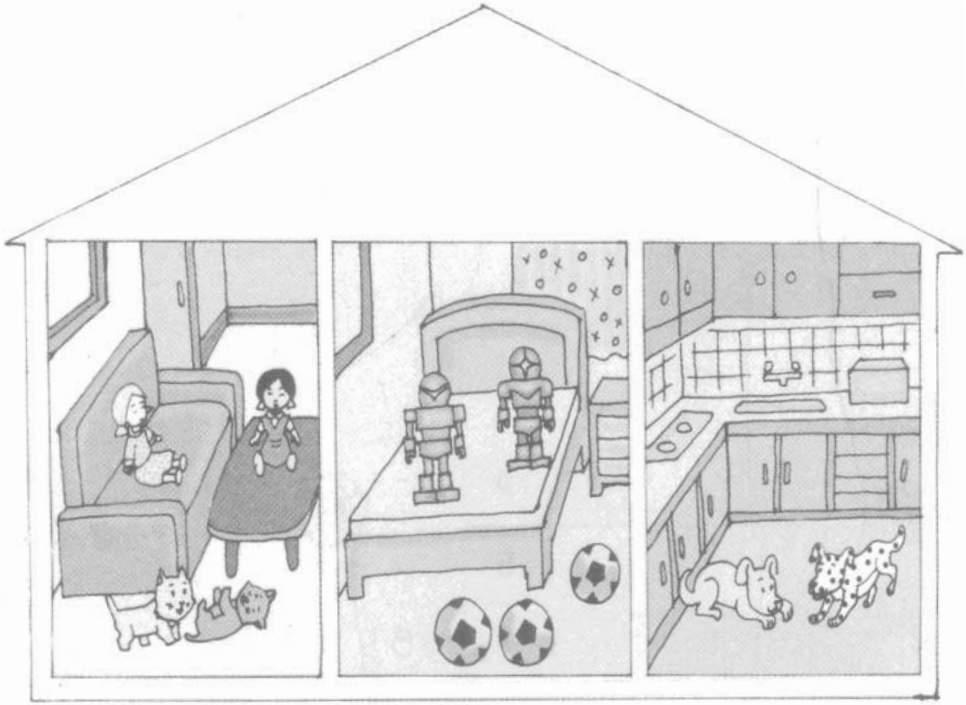

There are many pets and toys in the house.

There are two (1) _____ and two

(2) _____ in the living room.

There are (3) _____ balls and

(4) _____ robots in the bedroom.

Where are the (5) _____? Oh, they

are in the kitchen.

8. Complete the crossword puzzle

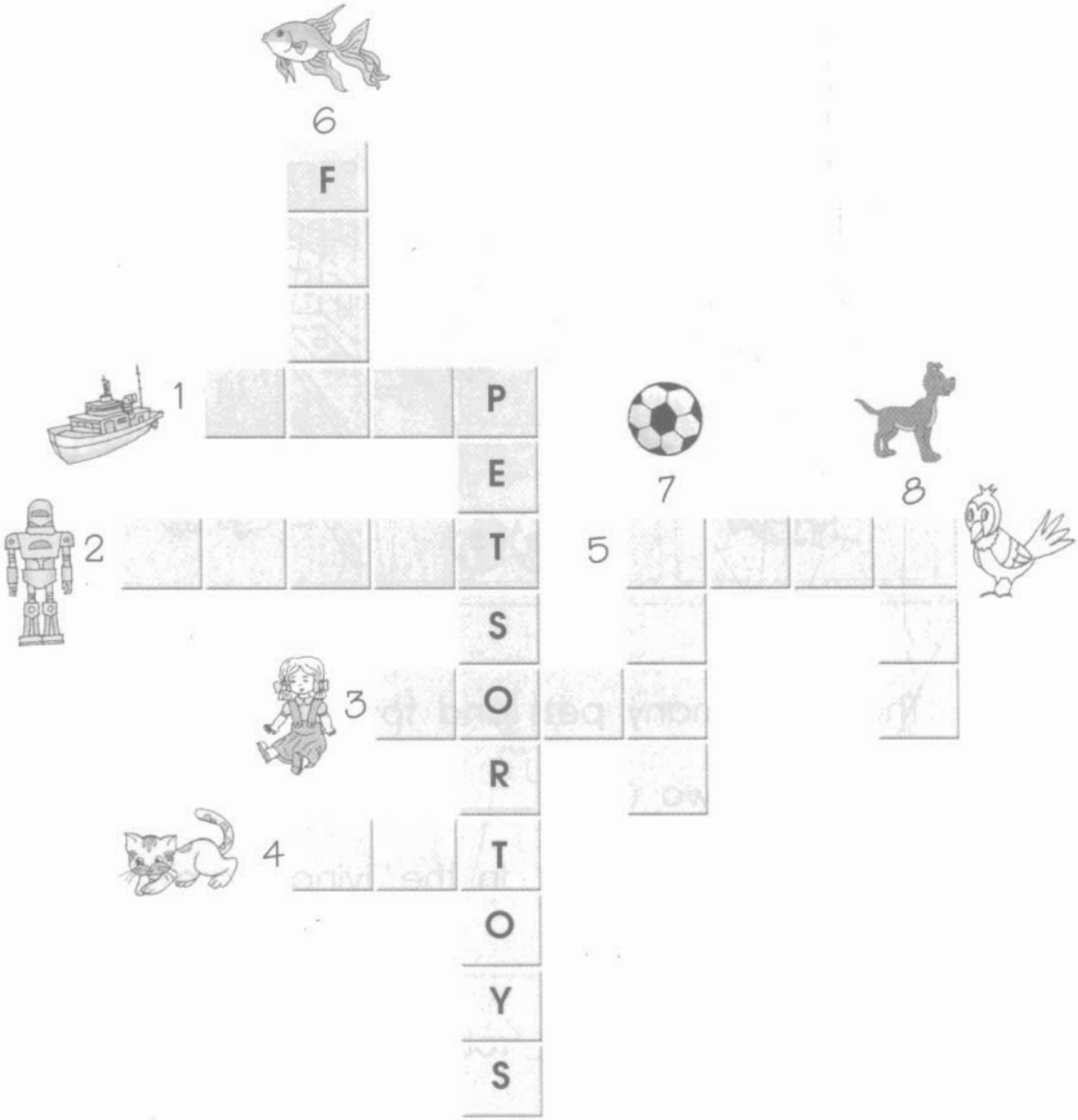

9. Write the questions

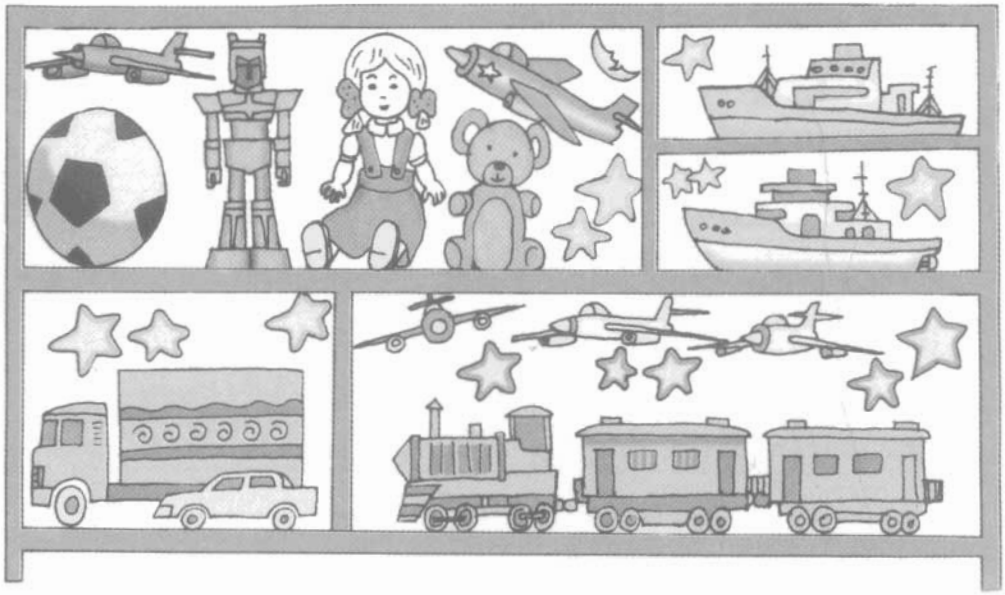

	Questions	Answers
1.	How many _____ _____?	I have three toys.
2.	What toys _____ _____?	I have two ships and a robot.
3.	What about _____ _____?	My sister has a doll and a ball.

10. Look and write

Wh

wh

ey

Where are they?

Contents

Theme One	You and Me	5
Unit One	**Hello**	6
Unit Two	**Thank You**	12
Unit Three	**Our Names**	19
Theme Two	My School	25
Unit Four	**My Friends**	26
Unit Five	**My School**	32
Unit Six	**My Classroom**	39
Theme Three	My Family	45
Unit Seven	**Family Members**	46
Unit Eight	**Ages**	54
Unit Nine	**My House**	61
Theme Four	The World Around Us	69
Unit Ten	**The Weather**	70
Unit Eleven	**Our Pets**	78
Unit Twelve	**Our Toys**	86

Chịu trách nhiệm xuất bản: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc **NGÔ TRẦN ÁI**
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập **NGUYỄN QUÝ THAO**
Biên tập lần đầu: **ĐẶNG ĐỨC TRUNG – ALLY CHEAH**
Biên tập tái bản: **LÊ THỊ HUỆ**
Biên tập mĩ thuật: **TÀO THANH HUYỀN – RUBY LIM**
Thiết kế mĩ thuật: **NGUYỄN KIM DUNG – YEO SIAK GOON – WONG FEE FONG**
Minh hoạ: **LÊ MINH HẢI**
Trình bày bìa: **BÙI QUANG TUẤN**
Sửa bản in: **TRẦN THU HÀ**
Chế bản: **CÔNG TY CỔ PHẦN MĨ THUẬT VÀ TRUYỀN THÔNG**

LET'S LEARN ENGLISH
BOOK 1 - WORKBOOK

Mã số: 1B393T1

In 30.000 cuốn, (QĐ14BT) khổ 17 x 24 cm,
In tại Công ty TNHH MTV In & Văn hóa phẩm.
Số in: 28/6. Số xuất bản: 01-2011/CXB/205-1235/GD.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 4 năm 2011.

HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

LONDON QUALITY CROWN QC 100

VƯƠNG MIỆN KIM CƯƠNG
CHẤT LƯỢNG QUỐC TẾ

VỞ BÀI TẬP DÀNH CHO HỌC SINH LỚP 3

1. Vở bài tập Tiếng Việt 3 (tập một, tập hai)
2. Vở bài tập Toán 3 (tập một, tập hai)
3. Vở bài tập Tự nhiên và Xã hội 3
4. Vở bài tập Đạo đức 3
5. Vở Tập vẽ 3
6. Tập bài hát 3
7. Let's Learn English - Book 1 - Workbook

Bạn đọc có thể mua sách tại các Công ty Sách – Thiết bị trường học ở các địa phương hoặc các cửa hàng sách của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam :

– Tại TP. Hà Nội : 187 Giảng Võ ; 232 Tây Sơn ; 23 Tràng Tiền ; 25 Hàn Thuyên ; 32E Kim Mã ; 14/3 Nguyễn Khánh Toàn ; 67B Cửa Bắc.
– Tại TP. Đà Nẵng : 78 Pasteur ; 247 Hải Phòng.
– Tại TP. Hồ Chí Minh : 104 Mai Thị Lựu ; 2A Đinh Tiên Hoàng, Quận 1 ; 240 Trần Bình Trọng ; 231 Nguyễn Văn Cừ, Quận 5.
– Tại TP. Cần Thơ : 5/5 Đường 30/4.
– Tại Website bán sách trực tuyến : www.sach24.vn

Website: www.nxbgd.vn

ISBN 978-604-0-00232-7

8 934994 016780

Giá: **10.000đ**